

NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH NGOẠI NGỮ TẠI VIỆT NAM: LUẬN CỨ KHOA HỌC VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC 2025 - 2035

TRINH THI HÀ*

Abstract: This article analyzes the paradigm shift in Vietnam's foreign language policy for the 2025-2035 period, centered on two pivotal policy documents: Decision No. 2371/QĐ-TTg and Decision No. 2732/QĐ-TTg. Drawing on Spolsky's language management framework and a linguistic ecology perspective, the research identifies critical gaps between the legal framework and implementation capacity. The author proposes a "decolonial" language governance model specifically tailored to Vietnam's context—a model characterized by active state intervention rather than colonial legacy. The study establishes scientific evidence for treating languages as strategic national capital and advocates for the development of a "National Language Map" alongside mechanisms to preserve the vitality of the Vietnamese language amidst the pressures of global Anglicization.

Keywords: *Foreign Language Policy, English as a Second Language (ESL), Decolonial Governance, Linguistic Ecology.*

1. Mở đầu

Trong những thập kỉ đầu thế kỉ XXI, nghiên cứu chính sách ngôn ngữ toàn cầu đã trải qua một sự chuyển dịch hệ hình mạnh mẽ, từ ngôn ngữ học xã hội mô tả sang khoa học liên ngành về quản trị và chiến lược. Tại Việt Nam, năm 2025 đánh dấu một bước ngoặt lịch sử với sự ra đời của Quyết định số 2371/QĐ-TTg và Quyết định số 2732/QĐ-TTg, chính thức đặt nền móng cho việc đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai (ESL) và đa dạng hoá hệ sinh thái ngoại ngữ quốc gia. Tuy nhiên, việc chuyển dịch vị thế ngôn ngữ trong một bối cảnh "phi thuộc địa" và đa cực hoá địa chính trị đặt ra những thách thức chưa từng có tiền lệ về mặt lí luận lẫn thực thi. Nghiên cứu này, trên cơ sở kế thừa các thành tựu nghiên cứu về ngôn ngữ dân tộc và giáo dục ngoại ngữ tại Việt Nam, tập trung xây dựng các luận cứ khoa học nhằm giải quyết ba khoảng trống cốt tử: (1) Sự thiếu hụt khung lí thuyết ESL đặc thù cho Việt Nam; (2) Khoảng cách giữa hành lang pháp lí và năng lực thực thi hệ thống; (3) Mâu thuẫn giữa xu thế "Anh ngữ hoá" với yêu cầu bảo tồn sinh thái đa ngữ. Thông qua việc tích hợp các mô hình hoạch định ngôn ngữ của Cooper, Spolsky, Kaplan & Baldauf, nghiên cứu không chỉ giải mã cơ chế vận hành của chính sách hiện hành mà còn đề xuất định hướng chiến lược về một "Hệ sinh thái ngoại ngữ đa cực" - nơi ngôn ngữ được quản trị như một dạng vốn chiến lược phục vụ phát triển bền vững quốc gia.

Nghiên cứu này không hướng tới việc mô tả lại các nội dung đã được văn bản hoá mà tập trung vào việc xác lập luận cứ khoa học để giải quyết hai mục tiêu cốt lõi: (1) Giải mã cơ chế chuyển dịch vị thế từ ngoại ngữ (EFL) sang ngôn ngữ thứ hai (ESL) theo tinh thần Quyết định 2371/QĐ-TTg. Nghiên cứu tập trung luận giải mô hình ESL trong bối cảnh đặc thù "phi thuộc địa", nơi việc thụ đắc ngôn ngữ không dựa trên di sản lịch sử mà dựa trên sự can thiệp chủ động của quản trị công; (2) Xây dựng khung lí thuyết cho "Hệ sinh thái ngoại ngữ đa cực" nhằm hiện thực hoá Quyết định 2732/QĐ-TTg. Mục tiêu là tìm kiếm điểm cân bằng giữa áp lực toàn cầu hoá (Anh ngữ hoá) và nhu cầu đa dạng hoá nguồn vốn ngôn ngữ chiến lược (Trung, Nhật, Hàn, Pháp...), đảm bảo an ninh văn hoá và năng lực cạnh tranh quốc gia. Để đạt được các mục tiêu trên, nghiên cứu tập trung giải quyết ba câu hỏi cốt lõi sau: (1) Cơ chế chuyển dịch vị thế từ Ngoại ngữ (EFL) sang Ngôn ngữ thứ hai (ESL) theo Quyết định số 2371/QĐ-TTg được luận giải như thế nào trong bối cảnh đặc thù "Phi thuộc địa" tại Việt Nam? (2) Đây là những khoảng cách và "độ vênh" cốt tử giữa hành lang pháp lí vĩ mô với năng lực thực thi vi mô của hệ thống giáo dục và tâm lí xã hội hiện nay? (3) Làm thế nào để xây dựng một "Hệ sinh thái ngoại ngữ đa cực" và "Bản đồ ngoại ngữ quốc gia" nhằm tối ưu hoá nguồn vốn ngôn ngữ chiến lược, đồng thời bảo tồn sức sống của tiếng Việt học thuật?

* Viện Ngôn ngữ học; Email: trinhhavnnh@gmail.com

Về phạm vi, nghiên cứu tập trung phân tích các dòng chảy chính sách trong giai đoạn chiến lược 2025 - 2035 tại hệ thống các thiết chế giáo dục và quản trị ngôn ngữ ở Việt Nam. Khung dữ liệu và văn bản pháp quy cốt lõi được sử dụng làm “xương sống” phân tích bao gồm Quyết định 2371/QĐ-TTg (định hướng tiếng Anh mũi nhọn) và Quyết định 2732/QĐ-TTg (định hướng đa dạng hoá). Trong đó, nghiên cứu đặc biệt chọn Nghị định số 222/2025/NĐ-CP về dạy học chuyên môn bằng ngoại ngữ (EMI) làm “phép thử” trung tâm để đánh giá lộ trình song ngữ hoá trên thực tế. Về mặt tiếp cận lí thuyết, phạm vi nghiên cứu không giới hạn trong giáo dục học thuần túy mà được mở rộng sang kinh tế học ngôn ngữ và chính trị học ngôn ngữ, nhằm bóc tách mối quan hệ hữu cơ giữa “vốn ngôn ngữ” và “vốn chiến lược quốc gia” trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam.

2. Cơ sở lí luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khung lí thuyết tích hợp về hoạch định và quản lí ngôn ngữ

Để giải quyết bài toán vĩ mô mà Việt Nam đang đối mặt (chuyển đổi vị thế tiếng Anh từ ngoại ngữ sang ngôn ngữ thứ hai), bài viết không sử dụng các lí thuyết đơn lẻ mà tích hợp ba khung lí thuyết nền tảng để tạo nên một lăng kính phân tích toàn diện.

2.1.1. Mô hình ba trụ cột của Cooper và Ricento: sự chính danh hoá vị thế ngôn ngữ.

Dựa trên các mô hình kinh điển của Cooper (1989) và Ricento (2006), bài viết tiếp cận chính sách ngoại ngữ không phải như một văn bản hành chính đơn thuần mà là một hệ thống can thiệp có cấu trúc chặt chẽ gồm ba trụ cột. Việc phân tích tách bạch ba trụ cột này cho phép nhận diện chính xác “điểm nghẽn” của Việt Nam:

Hoạch định vị thế: Bài viết tập trung vào tính chính danh và chức năng xã hội của ngôn ngữ. Trong bối cảnh Quyết định 2371/QĐ-TTg, lí thuyết này giúp giải mã: Làm thế nào để Chính phủ nâng vị thế tiếng Anh từ “môn học” lên “ngôn ngữ thứ hai” về mặt pháp lí? Những chức năng xã hội nào (hành chính, tư pháp, thương mại...) cần được mở rộng cho tiếng Anh để vị thế đó không chỉ nằm trên giấy?

Hoạch định bản thể: Đây là khía cạnh kĩ thuật thường bị bỏ ngỏ. Khi triển khai Nghị định 222/2025/NĐ-CP về dạy học bằng tiếng nước ngoài, lí thuyết này đòi hỏi phải đánh giá sự phát triển của hệ thống thuật ngữ, giáo trình và sự chuẩn hoá của các biến thể tiếng Anh trong môi trường học thuật Việt Nam. Nếu thiếu hoạch định bản thể, việc dạy khoa học bằng tiếng Anh sẽ dẫn đến sự hỗn loạn về khái niệm.

Hoạch định thụ đắc: Lí thuyết này liên quan đến việc phân bổ nguồn lực giáo dục, cung cấp công cụ để đánh giá hiệu quả của việc đào tạo giáo viên và người học - khâu vốn được coi là trọng tâm nhưng lại thường xuyên thất bại do thiếu sự đồng bộ với hai trụ cột trên.

2.1.2. Thuyết quản lí ngôn ngữ của Spolsky: Mối quan hệ giữa Chính sách - Thực hành - Niềm tin

Nếu mô hình của Cooper cung cấp cái khung “xương sống”, thì lí thuyết của Bernard Spolsky (2004) cung cấp “phần hồn” cho chính sách. Spolsky đưa ra một sự phân biệt mang tính cốt tử đối với nhiệm vụ này: Sự khác biệt giữa *Chính sách* (*Management - cái Nhà nước muốn*), *Thực hành* (*Practices - cái người dân thực sự làm*) và *Niềm tin* (*Beliefs - cái người dân nghĩ*).

Áp dụng lí thuyết này vào Việt Nam cho thấy, sự thất bại của các đề án ngoại ngữ trước đây (như Đề án 2020) phần lớn xuất phát từ sự “lệch pha” giữa ba yếu tố này. Ví dụ: Nhà nước muốn đa dạng hoá ngoại ngữ, nhưng người dân tin rằng chỉ có tiếng Anh mới mang lại thu nhập, dẫn đến việc họ chỉ học tiếng Anh. Nhiệm vụ nghiên cứu này sử dụng lí thuyết của Spolsky để đề xuất giải pháp điều chỉnh “Niềm tin ngôn ngữ” của xã hội, coi đây là chìa khoá để thực thi chính sách thành công.

2.1.3. Tiếp cận sinh thái ngôn ngữ và vấn đề bảo tồn đa dạng trong hội nhập

Cách tiếp cận bền vững trong công trình của Kaplan & Baldauf (1997) về hoạch định ngôn ngữ tại khu vực Thái Bình Dương đóng vai trò như một hệ thống “cảnh báo sớm”. Lí thuyết này coi môi trường ngôn ngữ quốc gia như một hệ sinh thái tự nhiên, nơi các ngôn ngữ cạnh tranh sinh tồn.

Việc ưu tiên quá mức cho một ngôn ngữ toàn cầu (như tiếng Anh) có thể dẫn đến hiện tượng “xâm lấn ngôn ngữ” (linguistic imperialism) hoặc “mất miền sử dụng” (domain loss) của tiếng mẹ đẻ.

Đặc biệt, khi Việt Nam đẩy mạnh dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh (EMI), nguy cơ tiếng Việt bị suy thoái chức năng biểu đạt khoa học là hiện hữu. Bài viết sử dụng khung lý thuyết này để thiết kế các giải pháp cân bằng: *Làm sao để giỏi tiếng Anh mà không làm nghèo tiếng Việt và không triệt tiêu các ngoại ngữ chiến lược khác (Trung, Hàn, Nhật, Pháp...)?*

2.2. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

2.2.1. Tiếp cận liên ngành và đa phương pháp

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên hướng tiếp cận Ngôn ngữ học xã hội học ứng dụng tích hợp với Lý thuyết quản trị công. Để đảm bảo tính khách quan và chiều sâu luận cứ, bài báo sử dụng hệ thống phương pháp luận hỗn hợp:

- Phân tích diễn ngôn chính sách (Policy Discourse Analysis): Giải mã các tầng ý nghĩa, mục tiêu chiến lược và các “ẩn ngữ” trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (Quyết định 2371, 2732 và Nghị định 222).

- Phương pháp so sánh đối chiếu (Comparative Method): Soi chiếu mô hình ESL “phi thuộc địa” của Việt Nam với các mô hình song ngữ hoá tương đồng tại Trung Quốc và Đài Loan để nhận diện các quy luật vận động và rủi ro tiềm tàng.

- Phương pháp chuyên gia: Tổng hợp các nhận định, đánh giá từ mạng lưới các nhà ngôn ngữ học đầu ngành tại Việt Nam nhằm kiểm chứng tính khả thi của các kiến nghị chiến lược.

2.2.2. Nguồn dữ liệu kế thừa và tính thực chứng

Giá trị thực chứng của nghiên cứu được củng cố thông qua việc kế thừa và hệ thống hoá nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp từ các công trình trọng điểm cấp Nhà nước, bao gồm:

- Dữ liệu từ nguồn đề tài cấp Nhà nước về Ngôn ngữ dân tộc thiểu số: Kế thừa các chỉ số về đa dạng ngôn ngữ, thực trạng song ngữ và các rào cản thụ đắc ngôn ngữ trong bối cảnh đa văn hoá. Đây là cơ sở để tác giả kiến nghị về “Hệ sinh thái đa cực” và bảo tồn vị thế tiếng Việt.

- Dữ liệu từ Chương trình ngoại ngữ quốc gia: Tổng hợp các kết quả thực nghiệm về năng lực giáo viên và hiệu quả của các mô hình thí điểm dạy học chuyên môn bằng tiếng Anh (EMI) trong giai đoạn 2020 - 2025.

- Nguồn ngữ liệu văn bản pháp quy: Hệ thống hoá các quyết định, nghị định và thông tư hướng dẫn mới nhất, tạo thành “bộ lọc” để đối soát giữa khát vọng thể chế và năng lực thực thi thực tế.

3. Chính sách ngoại ngữ của Việt Nam trong bối cảnh mới: từ văn bản đến thực tiễn

3.1. Các văn bản pháp quy hiện hành

Hệ thống văn bản pháp quy hiện hành là sự hội tụ của các mục tiêu chiến lược. Nhìn một cách tổng thể, hệ thống văn bản pháp quy ban hành năm 2025 không chỉ dừng lại ở việc điều chỉnh hoạt động dạy và học mà đã nâng tầm thành một chiến lược quản trị quốc gia về ngôn ngữ. “Xương sống” của hệ thống này được hình thành bởi sự giao thoa giữa mục tiêu kinh tế, an ninh và hội nhập.

Quyết định 2371 và 2732: Hai cấu phần của chiến lược ngoại giao ngôn ngữ. Sự song hành của Quyết định 2371 và 2732 thể hiện tư duy quản trị đa mục tiêu, giúp Việt Nam thích ứng với bối cảnh địa chính trị đa cực:

(1) Quyết định 2371 - Mũi nhọn ESL: Việc định vị tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai (ESL) là bước đi nhằm “quốc tế hoá” nội lực. Văn bản này tạo ra cơ chế để tiếng Anh thâm thấu vào mọi ngóc ngách của đời sống kinh tế - xã hội, biến nó từ một môn học thành một hạ tầng ngôn ngữ để kết nối với dòng chảy tri thức toàn cầu.

(2) Quyết định 2732 - Nền tảng đa cực: Đối trọng với mũi nhọn tiếng Anh là chiến lược duy trì sự đa dạng ngoại ngữ. Việc thúc đẩy các ngôn ngữ chiến lược khác (tiếng Trung, Nhật, Hàn, Pháp, Nga...) giúp Việt Nam giữ được thế cân bằng trong quan hệ đa phương. Đây không chỉ là câu chuyện học thuật mà là sự chuẩn bị về nguồn vốn ngôn ngữ dự phòng, đảm bảo quốc gia không bị lệ thuộc vào một trục văn hoá duy nhất.

(3) Nghị định 222/2025/NĐ-CP là công cụ hoá và cụ thể hoá mục tiêu EMI. Nếu các Quyết định 2371 và 2732 xác lập tầm nhìn thì Nghị định 222/2025/NĐ-CP chính là “bộ máy vận hành”. Nghị định này giải quyết bài toán khó nhất của chính sách ngoại ngữ: đưa ngôn ngữ vào giảng dạy chuyên môn (EMI). Nó tạo ra hành lang pháp lý để các cơ sở giáo dục chuyển dịch từ việc “học ngoại ngữ” sang “sử dụng ngoại ngữ để học chuyên môn”. Đồng thời văn bản này quy định rõ về chuẩn hoá đội ngũ, học liệu và cơ chế tài chính, biến những khát vọng ESL trở thành những nhiệm vụ có định lượng. Đây là mắt xích trực tiếp biến ngoại ngữ trở thành một công cụ lao động thực thụ cho người học.

Tổng hoà các văn bản mang tính chiến lược trên cho thấy một bước tiến dài trong tư duy định hướng chiến lược phát triển ngoại ngữ của Đảng và Nhà nước. Thay vì cách tiếp cận cũ coi ngoại ngữ là một kĩ năng bổ trợ, hệ thống pháp quy mới đã chuyển sang tư duy quy hoạch tài nguyên ngôn ngữ quốc gia. Ngôn ngữ giờ đây được nhìn nhận như một dạng “vốn chiến lược”, một thành tố cấu thành nền năng lực cạnh tranh quốc gia. Sự hội tụ này cho thấy một lộ trình bài bản: dùng tiếng Anh làm đòn bẩy để bứt phá công nghệ, đồng thời dùng đa ngôn ngữ để củng cố sức mạnh mềm và đảm bảo an ninh văn hoá trong dài hạn.

3.2. Thực tiễn chính sách ngoại ngữ: Những tương tác và phản hồi từ hệ thống

Nếu hệ thống văn bản pháp quy (mục 3.1) tạo ra một “hành lang lí tưởng” thì thực tiễn vận hành lại đang bộc lộ những “độ vênh” đáng kể giữa mục tiêu chiến lược và năng lực thích ứng. Những nút thắt này không chỉ cho thấy khó khăn về nguồn lực mà còn phản ánh những đặc trưng tâm lí - xã hội sâu sắc cần tháo gỡ.

3.2.1. Nghịch lí giữa tiêu chuẩn hoá và năng lực thực thi hệ thống

Việc triển khai Nghị định 222/2025/NĐ-CP về dạy học chuyên môn bằng ngoại ngữ (EMI) đang vướng phải một “điểm nghẽn” về năng lực ngôn ngữ học thuật (CALP).

Sự tập trung nguồn lực EMI vào các “ốc đảo” ưu tú (trường chuyên, đại học trọng điểm) đang vô tình nới rộng khoảng cách giáo dục giữa đô thị và nông thôn, vùng dân tộc thiểu số. Điều này đặt ra thách thức về tính công bằng trong thụ hưởng chính sách ESL.

Ở một số cơ sở đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh vẫn còn hiện tượng người dạy gặp khó khăn trong chuyển tải kiến thức chuyên ngành đạt hiệu quả cao nhất.

3.2.2. Sự lệch pha giữa mục tiêu đa dạng hoá và tâm lí sùng bái Anh ngữ

Dưới tác động của thị trường lao động, Quyết định 2732 về đa dạng hoá ngoại ngữ đang phải đối mặt với một “lực cản” tâm lí xã hội mạnh mẽ.

Sự “đơn canh” ngôn ngữ: Dù Nhà nước khuyến khích phát triển đa ngôn ngữ (Trung, Nhật, Hàn, Pháp, Nga...), nhưng thực tế xã hội vẫn vận hành theo xu hướng “Anh ngữ độc tôn”. Tiếng Anh hiện diện như một loại “tiền tệ mạnh” nhất trong giáo dục, khiến các ngoại ngữ chiến lược khác khó thu hút người học nếu không có những cam kết đặc biệt về cơ hội việc làm.

Áp lực lên đa dạng sinh học ngôn ngữ: Khi tiếng Anh được sùng bái quá mức sẽ không chỉ lấn át các ngoại ngữ khác mà còn tạo ra rủi ro cho sự phát triển của tiếng Việt học thuật. Người học có xu hướng lạm dụng thuật ngữ ngoại lai, dẫn đến hiện tượng “rỗng hoá” năng lực biểu đạt chuyên môn bằng tiếng mẹ đẻ.

3.2.3. Sự thiếu hụt môi trường thụ đắc thực tế

Điểm yếu cốt tử trong thực tiễn ESL hiện nay là sự thiếu hụt các miền sử dụng (domains of use) ngoài không gian lớp học.

Phần lớn việc thực thi chính sách vẫn đang diễn ra trong môi trường học tập cường bức thay vì môi trường thụ đắc tự nhiên. Điều này khiến cho tiếng Anh dù được chính danh hoá là “ngôn ngữ thứ hai” nhưng thực chất vẫn đang được vận hành theo cơ chế của một “ngoại ngữ khó”. Nếu không kiến tạo được một hệ sinh thái sử dụng ngôn ngữ trong quản lí hành chính, nghiên cứu khoa học và đời sống xã hội, việc chuyển dịch vị thế ngôn ngữ sẽ khó đạt được chiều sâu và tính bền vững như kì vọng của Quyết định 2371.

3.3. Những thách thức về tính tương thích và vấn đề đặt ra trong thực tiễn

Từ sự đối soát giữa hành lang pháp lý (3.1) và thực tiễn vận hành (3.2), nghiên cứu nhận diện 03 thách thức cốt tử đang cản trở lộ trình song ngữ hoá và đa cực hoá ngoại ngữ tại Việt Nam:

3.3.1. Sự thiếu hụt khung lý thuyết về ESL trong bối cảnh “phi thuộc địa”

Đây là khoảng trống lớn về mặt lý luận khi định nghĩa khái niệm “Ngôn ngữ thứ hai” (ESL) tại Việt Nam. Trong nghiên cứu quốc tế, ESL thường gắn liền với các quốc gia như Singapore, Philippines - nơi tiếng Anh là di sản thuộc địa, được sử dụng tự nhiên và bắt buộc trong hành chính, tư pháp và đời sống. Ngược lại, Việt Nam là quốc gia đơn ngữ, không có lịch sử thuộc địa Anh ngữ, tiếng Anh lâu nay vốn chỉ được dạy như một ngoại ngữ thuần túy (EFL) và hoàn toàn thiếu môi trường giao tiếp xã hội tự nhiên.

Do đó, khi Quyết định số 2371/QĐ-TTg đặt mục tiêu đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai, thuật ngữ “ESL” tại Việt Nam phải được định nghĩa lại theo một bản chất mới: **Mô hình ESL do Nhà nước chủ động điều tiết (State-driven ESL)**. Sự khác biệt bản chất này được thể hiện qua Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Đối chiếu đặc trưng mô hình ESL quốc tế và mô hình ESL tại Việt Nam

Tiêu chí so sánh	Mô hình ESL quốc tế (Singapore, Philippines)	Mô hình ESL tại Việt Nam (Quyết định 2371)
Nguồn gốc	Từ quán tính lịch sử thuộc địa; ngôn ngữ thâm thấu tự nhiên vào đời sống.	Từ quyền tự quyết chiến lược của Nhà nước: can thiệp chủ động để phục vụ phát triển kinh tế, công nghệ.
Môi trường sử dụng	Toàn diện và bắt buộc trong mọi lĩnh vực (hành chính công, toà án, giáo dục, đời sống).	Khoanh vùng rõ ràng: chỉ dùng trong một số lĩnh vực thực tế (kinh tế quốc tế, nghiên cứu khoa học, giáo dục đại học). Tiếng Việt vẫn giữ vai trò độc tôn trong chính trị, văn hoá và tư duy.
Cơ chế thụ đắc	Thụ đắc tự nhiên nhờ môi trường xã hội đa ngữ sẵn có.	Kiến tạo môi trường nhân tạo, trọng tâm là đẩy mạnh dạy học chuyên môn bằng tiếng nước ngoài (EMI) theo Nghị định 222.

* Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp dựa trên khung lý thuyết của Ricento (2006), Spolsky (2004) và bối cảnh thực thi Quyết định số 2371/QĐ-TTg, Nghị định số 222/2025/NĐ-CP tại Việt Nam.

Việc thiếu một khung lý thuyết nội địa hoá và tường minh như trên dễ dẫn đến xu hướng áp đặt tiêu chuẩn phương Tây rập khuôn, gây lúng túng cho các nhà quản lý trong việc tìm điểm cân bằng giáo dục giữa ngoại ngữ và tiếng mẹ đẻ.

3.3.2. Nguy cơ xói mòn sinh thái đa ngữ trước sức ép của “vốn ngoại ngữ duy nhất”

Thách thức này nảy sinh từ sự mâu thuẫn giữa Quyết định 2371 và 2732. Khi tiếng Anh được nâng tầm thành ngôn ngữ thứ hai, sức hút của nó tạo ra một hiệu ứng “hố đen”, thu hút nguồn lực lớn của toàn xã hội. Điều này khiến các ngoại ngữ chiến lược khác trong Quyết định 2732 (như tiếng Trung, Nhật, Hàn, Pháp...) dù có tiềm năng và tạo ra nhiều cơ hội phát triển cho xã hội nhưng vẫn bị coi là “ngôn ngữ phụ”. Hiện nay, Việt Nam đang thiếu các nghiên cứu định lượng về tác động của việc ưu tiên tuyệt đối tiếng Anh đối với sự suy giảm năng lực cạnh tranh trong các phân khúc thị trường đặc thù (như việc hợp tác với các quốc gia không nói tiếng Anh).

3.3.3. Sự lệch pha giữa chính sách “vĩ mô” và năng lực “vi mô” của đội ngũ thực thi

Đây là thách thức về mặt kỹ thuật nhưng có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến chất lượng giáo dục. Các văn bản như Nghị định 222 đặt ra yêu cầu rất cao về dạy học chuyên môn bằng ngoại ngữ (EMI), nhưng lại chưa giải quyết được bài toán về “ngưỡng năng lực” (Threshold hypothesis). Một giáo viên chưa đạt đến ngưỡng năng lực ngôn ngữ học thuật (CALP) sẽ không thể chuyển tải tri thức một cách hiệu quả, dù họ có đầy đủ bằng cấp. Hệ thống hiện nay vẫn ưu tiên các chỉ số về bằng cấp hơn là năng lực tương tác thực tế trong lớp học EMI. Khoảng cách này nếu không được khắc phục sẽ biến các chương trình song ngữ trở thành những “vỏ bọc” hình thức.

4. Luận cứ khoa học cho mô hình quản trị ngoại ngữ “phi thuộc địa”

4.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và sự tiếp nối các đề tài trọng điểm

Xu hướng nghiên cứu này đã có bề dày lịch sử, cung cấp những dữ liệu quan trọng về quá trình dạy và học ngoại ngữ trong nhà trường. Tuy nhiên, khi soi chiếu dưới lăng kính của khoa học chính sách, các nghiên cứu này bộc lộ những giá trị và hạn chế cần được phân tích kỹ lưỡng.

(1) Nhóm nghiên cứu mô tả và định hướng sự phạm: Các công trình của Nguyễn Thiện Giáp (2006) về lịch sử chính sách ngôn ngữ đã làm tốt vai trò “biên niên sử”, giúp chúng ta hiểu rõ sự thay đổi vị thế của các ngoại ngữ (Trung, Pháp, Nga, Anh) luôn gắn liền với các biến động chính trị - lịch sử của đất nước. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu dừng lại ở việc mô tả *cái đã diễn ra* (what happened) mà chưa đi sâu phân tích *cơ chế vận hành* (how it works) của các quyết sách đó.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Hoàng Văn Vân (2007) về chương trình ngoại ngữ không chuyên và chuyên ngữ tại Đại học Quốc gia Hà Nội đã đặt nền móng cho cuộc tranh luận về mô hình đào tạo: Dạy tiếng Anh tổng quát (General English) hay tiếng Anh chuyên ngành (ESP).

Các nghiên cứu này rất có giá trị trong việc xây dựng khung chương trình. Tuy nhiên, trong bối cảnh Nghị định 222/2025/NĐ-CP cho phép dạy các môn khoa học bằng tiếng nước ngoài, vấn đề không còn chỉ là “dạy tiếng Anh chuyên ngành” (dạy ngôn ngữ) mà là “dạy chuyên môn bằng tiếng Anh” (dạy nội dung). Khoảng cách từ ESP sang EMI (English as a Medium of Instruction) là một bước nhảy vọt mà các nghiên cứu sự phạm truyền thống chưa bao quát hết.

(2) Nhóm nghiên cứu đánh giá và phản biện chính sách

Đây là nhóm nghiên cứu quan trọng nhất mà nhiệm vụ cần kế thừa. Thay vì chỉ đưa ra các giải pháp chuyên môn, các tác giả này đã nhìn thẳng vào những “lỗ hổng” trong quy trình hoạch định chính sách giai đoạn 2008-2020 (Đề án Ngoại ngữ Quốc gia).

Về sự thất bại của tư duy áp đặt chuẩn: Các nghiên cứu của Lê Văn Canh (2015) là những phân tích sắc sảo và trực diện nhất về nguyên nhân khiến Đề án 2020 không đạt mục tiêu. Tác giả chỉ ra sai lầm cốt lõi nằm ở tư duy “đặt cây trước trâu” (top-down fallacy): Các nhà hoạch định chính sách đã quá vội vàng áp đặt Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) (2001) và sau này là Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (VSTEP) làm chuẩn đầu ra bắt buộc, trong khi chưa chuẩn bị các điều kiện sinh thái cần thiết (đội ngũ giáo viên, phương pháp giảng dạy, môi trường thực hành). Kết luận của Lê Văn Canh là một lời cảnh báo cho giai đoạn 2025 - 2035. Khi thực hiện Quyết định 2371 đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai, nếu Bộ Giáo dục & Đào tạo tiếp tục đi vào vết xe đổ của việc “chạy đua thành tích” thông qua các con số (bao nhiêu % đạt chuẩn) mà không thay đổi chất lượng dạy học thực chất, chính sách sẽ lại đi vào ngõ cụt. Nhiệm vụ nghiên cứu này, do đó, xác định phải tìm kiếm các giải pháp **“phi chuẩn hoá” (de-standardization)** - tức là xây dựng lộ trình mềm dẻo, chấp nhận các biến thể tiếng Anh và đa dạng hoá hình thức đánh giá thay vì chỉ dựa vào một bài thi chuẩn hoá duy nhất.

Về khoảng cách thực thi trong chính sách EMI: Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Hoa (2020) về thực trạng dạy học chuyên môn bằng tiếng Anh tại các trường đại học Việt Nam đã cung cấp những dữ liệu thực chứng quý giá về năng lực của giảng viên. Kết quả chỉ ra một thực tế đáng lo ngại: Nhiều giảng viên có thể giao tiếp tiếng Anh tốt trong đời thường nhưng lại thiếu hụt năng lực ngôn ngữ học thuật để diễn giải các khái niệm chuyên sâu. Điều này dẫn đến tình trạng “lớp học im lặng” hoặc giảng dạy bằng thứ tiếng Anh “bồi” (pidgin), làm giảm chất lượng chuyên môn. Đây là luận cứ then chốt để nhiệm vụ kiến nghị các quy chuẩn khắt khe cho Nghị định 222/2025/NĐ-CP. Chính sách mới không thể chỉ khuyến khích chung chung, mà phải có bộ tiêu chí cụ thể để sàng lọc: Ai được phép dạy Toán bằng tiếng Anh? Ai được phép dạy Vật lý bằng tiếng Pháp?... Nếu không, việc dạy bằng tiếng nước ngoài sẽ trở thành “thảm hoạ kép”: Học sinh vừa hổng kiến thức vừa sai ngôn ngữ.

* Những nghiên cứu chính sách ngôn ngữ dân tộc

Thoạt nhìn, nghiên cứu về ngôn ngữ dân tộc thiểu số (DTTS) dường như ít liên quan đến ngoại ngữ. Tuy nhiên, xét dưới góc độ khoa học chính sách, đây lại là lĩnh vực mà Việt Nam đạt được những thành tựu rực rỡ nhất về mặt lý luận và phương pháp, thông qua các Chương trình Khoa học Công nghệ

cấp Nhà nước do Viện Ngôn ngữ học chủ trì. Bài viết này kế thừa phương pháp luận từ lĩnh vực này để nâng tầm nghiên cứu chính sách ngoại ngữ.

Kế thừa khung phân tích pháp lý chặt chẽ

Trong khi chính sách ngoại ngữ thường được ban hành dưới dạng các Quyết định hành chính (mang tính thời điểm, nhiệm kỳ), thì chính sách ngôn ngữ DTTS lại được xây dựng trên nền tảng pháp lý vững chắc. Đề tài cấp Nhà nước của Đoàn Văn Phúc (2022) về “*Hoàn thiện chính sách pháp luật ngôn ngữ*” đã tiến hành rà soát, hệ thống hoá hàng trăm văn bản quy phạm pháp luật để phát hiện các xung đột và khoảng trống. Nhiệm vụ nghiên cứu này sẽ áp dụng quy trình rà soát văn bản (documentary review protocol) của Đoàn Văn Phúc để phân tích “ma trận” văn bản ngoại ngữ hiện nay. Từ đó, kiến nghị xây dựng các văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn (như Pháp lệnh hoặc Luật Ngôn ngữ) để đảm bảo tính ổn định cho vị thế “ngôn ngữ thứ hai” của tiếng Anh, tránh tình trạng chính sách thay đổi liên tục theo tư duy nhiệm kỳ.

Kế thừa mô hình sinh thái đa ngữ

Các đề tài cấp Nhà nước của Nguyễn Văn Khang (2020), Nguyễn Đức Tồn (2022), Nguyễn Văn Hiệp (2023) đã xây dựng thành công các mô hình lý thuyết về: *Cảnh huống ngôn ngữ (Language situation)*: Cách các ngôn ngữ cùng tồn tại và cạnh tranh trong một không gian; *Thái độ ngôn ngữ (Language attitude)*: Tâm lý yêu/ghét/coi trọng/coi thường của cộng đồng đối với một ngôn ngữ; *Sức sống ngôn ngữ (Language vitality)*: Khả năng tồn tại và phát triển của ngôn ngữ. Đây là những công cụ lý thuyết cực kỳ mạnh mẽ để giải quyết bài toán của Quyết định 2732/QĐ-TTg (về đa dạng hoá ngoại ngữ). Hiện nay, tiếng Anh đang đóng vai trò trọng yếu, có sức chi phối lớn trong hệ sinh thái giáo dục, đe dọa sự tồn tại của các ngoại ngữ truyền thống (Nga, Pháp) và các ngoại ngữ chiến lược mới (Nhật, Hàn, Trung). Áp dụng mô hình “bảo tồn trong đa dạng” của các nghiên cứu trên, nhiệm vụ sẽ đề xuất cơ chế “bảo hộ mậu dịch ngôn ngữ”: Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ đặc biệt (cộng điểm, học bổng, vị trí việc làm) để nuôi dưỡng các ngoại ngữ ít người học nhưng cần thiết cho an ninh và kinh tế, tương tự như cách chúng ta bảo tồn ngôn ngữ DTTS. Đồng thời, mô hình này cũng giúp giải quyết mối quan hệ căng thẳng giữa tiếng Anh (ngôn ngữ toàn cầu hoá) và tiếng Việt (ngôn ngữ bản sắc). Chính sách “ngôn ngữ thứ hai” không được phép làm suy yếu tiếng mẹ đẻ (hiện tượng mất ngôn ngữ - language loss), mà phải tạo ra sự cộng hưởng “song ngữ thêm vào” thay vì “song ngữ bớt đi”.

Tóm lại, tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy Việt Nam đã có đủ các mảnh ghép cần thiết: Dữ liệu thực tiễn từ giáo dục ngoại ngữ và công cụ lý thuyết từ chính sách ngôn ngữ dân tộc. Vấn đề là chưa có một công trình nào lắp ghép chúng lại với nhau trong một cách thống nhất. Bài viết này kỳ vọng thực hiện bước đầu được sự kết nối đó, nhằm kiến tạo một luận cứ khoa học hoàn chỉnh cho chiến lược ngôn ngữ quốc gia trong kỉ nguyên mới.

4.2. Giải mã bản chất của quản trị ngoại ngữ “Phi thuộc địa”

Mô hình quản trị ngoại ngữ “Phi thuộc địa” (Decolonial Language Governance) mà Việt Nam đang hướng tới không phải là sự sao chép từ các quốc gia sử dụng tiếng Anh như di sản thuộc địa (Singapore, Philippines,...) mà là một mô hình can thiệp chủ động dựa trên lợi ích quốc gia.

4.2.1. Ba trụ cột cốt lõi của tính “Phi thuộc địa”

Trong các mô hình ESL truyền thống, ngôn ngữ thứ hai thường thẩm thấu tự nhiên do yếu tố lịch sử. Ngược lại, mô hình của Việt Nam dựa trên 03 trụ cột của tính “Phi thuộc địa”:

1) Quyền tự quyết về không gian sử dụng (Domain Sovereignty): Nhà nước không cho phép tiếng Anh xâm lấn toàn diện mọi miền đời sống. Thay vào đó, chúng ta chủ động khoanh vùng: Tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai trong Khoa học, Công nghệ và Kinh tế, nhưng tiếng Việt vẫn là ngôn ngữ duy nhất và tối thượng trong Chính trị, Hành chính và Tư duy văn hoá.

2) Công cụ hoá thay vì Văn hoá hoá (Instrumentalism vs. Acculturation): Chúng ta tiếp nhận tiếng Anh như một “hệ điều hành” để chạy các “phần mềm” tri thức toàn cầu, nhưng không tiếp nhận các hệ giá trị văn hoá ngoại lai làm thay đổi bản sắc dân tộc. Đây là sự tách rời chủ động giữa kĩ năng ngôn ngữ và định hướng tư tưởng.

3) Tự chủ về chuẩn mực và đánh giá (Normative Autonomy): Thay vì lệ thuộc hoàn toàn vào các bộ tiêu chuẩn bản ngữ (Native-speakerism) của Anh hay Mỹ, Việt Nam xây dựng hệ thống đánh giá riêng (như VSTEP) và chấp nhận các biến thể tiếng Anh phù hợp với bối cảnh địa phương. Điều này khẳng định rằng: Chúng ta sử dụng tiếng Anh để phục vụ lợi ích quốc gia, không phải để trở thành “bản sao” của người bản ngữ.

4.2.2. Đối thoại với kinh nghiệm của Trung Quốc và Đài Loan: Bài học về sự lựa chọn

Trong bối cảnh thực hiện Quyết định 2371/QĐ-TTg, việc tham chiếu kinh nghiệm quốc tế là yêu cầu khách quan. Tuy nhiên, thay vì rập khuôn mô hình từ các quốc gia có di sản thuộc địa Anh ngữ (như Singapore hay Philippines), nghiên cứu tập trung phân tích các quốc gia có tương đồng về hệ giá trị văn hoá Khổng giáo và lộ trình chuyển đổi vị thế tiếng Anh từ ngoại ngữ (EFL) sang ngôn ngữ thứ hai (ESL) thông qua sự can thiệp chủ động của Nhà nước (top-down).

Mô hình Trung Quốc: Tư duy “công cụ hoá” và quy hoạch vùng

Thông qua chính sách “Công cụ hoá tiếng Anh” (Instrumentalism) (2005), Trung Quốc đã vận dụng thành công phương châm “Trung thể Tây dụng”: tiếp nhận tiếng Anh như một công cụ tiếp cận khoa học kỹ thuật nhưng kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo tồn an ninh văn hoá. Đặc biệt, chiến lược quy hoạch ngoại ngữ theo đặc thù kinh tế vùng miền của Trung Quốc (tiếng Nga tại phía Bắc, tiếng Anh tại duyên hải, tiếng Nhật tại Đông Bắc) là gợi ý quan trọng để Việt Nam hiện thực hoá Quyết định 2732/QĐ-TTg, hướng tới xây dựng một “Bản đồ ngoại ngữ quốc gia” tối ưu hoá nguồn lực.

Mô hình Đài Loan: Bài học về ngưỡng năng lực và tính công bằng

Nghiên cứu về “Chính sách Quốc gia Song ngữ 2030” (Bilingual 2030 Policy) của Đài Loan (2024) cung cấp những hàm ý trực tiếp cho Việt Nam, cho thấy thách thức cốt lõi của lộ trình song ngữ hoá không nằm ở nguồn lực tài chính mà ở sự thiếu hụt đội ngũ giáo viên đủ năng lực giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh (EMI). Hơn nữa, việc triển khai thiếu đồng bộ đã làm trầm trọng hoá sự bất bình đẳng giáo dục giữa các vùng miền. Đây là cơ sở thực chứng để Việt Nam đề xuất các lộ trình “mềm” và cơ chế đặc thù cho những khu vực khó khăn, nhằm tránh tình trạng phân cực hoá chất lượng đào tạo.

Nghiên cứu xác lập rằng, sự lựa chọn của Việt Nam cần hội tụ hai giá trị cốt lõi từ các mô hình này: (i) Tính thực dụng trong song ngữ hoá: Chuyển dịch từ mục tiêu đào tạo “người nói tiếng Anh” sang đào tạo “chuyên gia toàn cầu sử dụng công cụ tiếng Anh”, tập trung vào các ngành khoa học, kỹ thuật then chốt; (ii) Quy hoạch ngoại ngữ theo đặc thù kinh tế vùng miền; (iii) Cơ chế phòng vệ văn hoá: Duy trì vị thế độc tôn của tiếng Việt trong các miền tư duy cốt lõi, đảm bảo người học làm chủ ngôn ngữ quốc tế mà không trở thành một “bản sao” văn hoá phương Tây.

4.2.3. Cách thức vận hành: Sự phối hợp nhịp nhàng giữa các mục tiêu

Tính “phi thuộc địa” trong cách làm của Việt Nam thực chất là việc Nhà nước chủ động cầm lái, không để ngoại ngữ phát triển tự phát mà uốn nắn nó phục vụ đúng mục đích phát triển. Cơ chế này vận hành qua bốn điểm chính:

- Xây dựng các “Vùng động lực” về ngoại ngữ: Thay vì dàn trải nguồn lực cho tất cả mọi người (một việc rất khó và tốn kém), Nhà nước tập trung ưu tiên cho các khu vực thực sự cần thiết. Nghị định 222 chính là công cụ để tạo ra các “vùng ưu tiên” này - ví dụ như ở các đại học kỹ thuật hay các ngành công nghệ cao. Ở đó, tiếng Anh được dùng như một công cụ làm việc bắt buộc. Cách làm này giúp chúng ta có ngay một đội ngũ tinh hoa để hội nhập trong kỷ nguyên mới.

- Sử dụng chứng chỉ làm “màng lọc” nhân lực: Nhà nước không coi ngoại ngữ là điều kiện mặc định, mà dùng các tiêu chuẩn (như VSTEP hay IELTS) làm công cụ điều tiết. Ai muốn tham gia vào thị trường lao động toàn cầu thì phải vượt qua “màng lọc” này. Điều này giúp phân loại rõ ràng: Ngoại ngữ là để làm việc quốc tế, còn trong giao tiếp hành chính và đời sống hàng ngày, tiếng Việt vẫn là duy nhất và tối thượng. Đây chính là sự tự chủ, không để ngoại ngữ hoà tan vào đời sống bản địa.

- Chủ động thúc đẩy xu thế đa ngữ (Quyết định 2732/QĐ-TTg): Cách làm này chính là chiến lược đa dạng hoá nguồn vốn ngoại ngữ nhằm giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một ngôn ngữ duy nhất. Theo đó, Nhà nước chủ động khuyến khích học thêm các ngôn ngữ như tiếng Trung, Nhật, Hàn... để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu nhân lực khi các dòng vốn đầu tư này đổ vào Việt Nam. Việc mở rộng không gian đa ngữ giúp đất nước tránh được thế độc tôn trong sử dụng ngoại ngữ, bảo đảm vững chắc an ninh kinh tế và duy trì thế chủ động, linh hoạt trong ngoại giao.

- Giữ thế cân bằng giữa Ngoại ngữ và Quốc ngữ: Nhà nước yêu cầu các chương trình dạy bằng tiếng Anh vẫn phải đảm bảo người học hiểu sâu các thuật ngữ tương đương trong tiếng Việt. Điều này nhằm ngăn chặn hiện tượng suy giảm năng lực biểu đạt học thuật bằng bản ngữ. Cách quản trị này đảm bảo rằng chúng ta tiếp nhận tri thức thế giới nhưng vẫn giữ được “cái gốc” tư duy bằng tiếng Việt, tránh được cái bẫy “vay mượn tư duy” mà nhiều quốc gia khác từng gặp phải.

5. Định hướng và kiến nghị chính sách

Để hiện thực hoá mô hình quản trị ngoại ngữ “phi thuộc địa”, nghiên cứu đề xuất một lộ trình hành động tập trung vào tính thực tiễn và sự công bằng:

5.1. Xây dựng “Bản đồ ngoại ngữ” theo đặc thù kinh tế vùng miền

Thay vì áp dụng một khuôn mẫu chung, Nhà nước cần quy hoạch việc dạy và học ngoại ngữ dựa trên nhu cầu thực tế của từng địa phương. Các tỉnh thành có thế mạnh về FDI từ Nhật Bản, Hàn Quốc hay Trung Quốc cần được chủ động ưu tiên nguồn lực cho các ngôn ngữ này theo Quyết định 2732. Ngoài ra, việc “đo ni đóng giày” giúp học sinh có cơ hội việc làm ngay tại địa phương, đồng thời giúp doanh nghiệp tiếp cận đúng nguồn nhân lực họ cần mà không tốn thêm chi phí đào tạo lại.

5.2. “Mềm hoá” các tiêu chuẩn đánh giá năng lực học thuật

Để các chính sách như Nghị định 222 thực sự hiệu quả, hệ thống đánh giá cần chuyển dịch từ hình thức sang thực chất. Thay vì chỉ chú trọng vào điểm số của các chứng chỉ quốc tế, cần xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá khả năng sử dụng ngoại ngữ để giải quyết chuyên môn. Nhà nước cần hỗ trợ xây dựng hệ thống thuật ngữ song ngữ chuẩn hoá, giúp giáo viên và học sinh có công cụ đối chiếu, đảm bảo việc giao tiếp ngoại ngữ không làm suy giảm khả năng tư duy bằng tiếng Việt.

5.3. Ứng dụng công nghệ để xoá bỏ bất bình đẳng trong giáo dục

Chuyển đổi số và AI chính là “chìa khoá” để đưa chính sách ESL đến với những vùng khó khăn. Công nghệ giúp học sinh ở nông thôn hay miền núi tiếp cận được môi trường tương tác chuẩn quốc tế với chi phí thấp. Các nền tảng học tập thông minh sẽ hỗ trợ giáo viên theo dõi sát sao lộ trình của từng học sinh, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau trong lộ trình song ngữ hoá quốc gia.

6. Kết luận

Nghiên cứu “Chính sách ngoại ngữ tại Việt Nam: Luận cứ khoa học và định hướng chiến lược trong bối cảnh mới” đã hệ thống hoá và giải quyết các mục tiêu đặt ra cho giai đoạn 2025 - 2035. Qua phân tích lí luận và thực tiễn, nghiên cứu rút ra ba kết luận cốt lõi sau:

Thứ nhất, đối với câu hỏi nghiên cứu 1 về cơ chế dịch chuyển vị thế ngôn ngữ: Việc đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai (ESL) theo Quyết định số 2371/QĐ-TTg là một chiến lược chủ động của Nhà nước, hoàn toàn khác với việc tiếp nhận ngôn ngữ do yếu tố lịch sử thuộc địa ở các quốc gia khác. Mô hình này của Việt Nam hướng tới tính thực dụng: sử dụng tiếng Anh như công cụ đắc lực để tiếp cận khoa học công nghệ và phát triển kinh tế, nhưng chỉ giới hạn trong một số lĩnh vực nhất định. Tiếng Việt vẫn giữ vai trò độc tôn và tối thượng trong các không gian văn hoá, chính trị và tư duy của quốc gia.

Thứ hai, đối với câu hỏi nghiên cứu 2 về khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn: Đối soát giữa mục tiêu vĩ mô và năng lực triển khai thực tế cho thấy còn nhiều bất cập, rõ nhất là khi thực hiện Nghị định 222/2025/NĐ-CP về dạy các môn chuyên môn bằng tiếng nước ngoài. Thực tế bộc lộ việc thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ giáo viên có năng lực sử dụng ngoại ngữ học thuật để truyền tải kiến thức chuyên sâu. Bên cạnh đó, tâm lí quá coi trọng tiếng Anh của xã hội đang làm suy giảm động lực học các ngoại ngữ khác, đồng thời có nguy cơ nới rộng khoảng cách giáo dục giữa các vùng miền.

Thứ ba, đối với câu hỏi nghiên cứu 3 về định hướng chiến lược phát triển dài hạn: Để hiện thực hoá mục tiêu đa dạng hoá ngoại ngữ theo Quyết định 2732/QĐ-TTg, giải pháp then chốt là xây dựng “Bản đồ ngoại ngữ quốc gia” gắn với nhu cầu kinh tế - xã hội của từng địa phương. Nhà nước cần có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ việc học các ngôn ngữ đối tác quan trọng (Trung, Nhật, Hàn, Pháp...), tránh sự độc tôn của tiếng Anh. Đặc biệt, quá trình song ngữ hoá phải đảm bảo nguyên tắc: việc làm chủ ngoại ngữ không được làm suy giảm vị thế, mà phải song hành với việc gìn giữ và nâng cao năng lực biểu đạt của tiếng Việt.

Tóm lại, chính sách ngoại ngữ mới không chỉ giới hạn trong ngành giáo dục mà là một chiến lược quốc gia nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong thế giới đa cực. Khi nguồn lực ngoại ngữ được quy

hoạch khoa học và tiếng Việt được giữ vững làm gốc rễ, Việt Nam sẽ xây dựng được một thể hệ công dân toàn cầu năng động, hội nhập sâu rộng nhưng vẫn giữ trọn bản sắc dân tộc. Lộ trình này dù còn nhiều thách thức, nhưng với các bước đi thực tế và sự hỗ trợ của công nghệ số, Việt Nam hoàn toàn có thể đạt được các mục tiêu chiến lược đã đề ra cho tầm nhìn 2035.

NGUỒN CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC

1. Ban Chấp hành Trung ương (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*.
2. Chính phủ (2025). *Nghị định số 222/2025/NĐ-CP ngày 08/8/2025 quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục*.
3. Thủ tướng Chính phủ (2025). *Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27/10/2025 phê duyệt Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025 - 2035”*.
4. Thủ tướng Chính phủ (2025). *Quyết định số 2732/QĐ-TTg ngày 16/12/2025 phê duyệt Đề án “Tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2025 - 2035, định hướng đến năm 2045”*.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022). *Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 05/6/2022 ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Văn Canh (2015). *Bàn về Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 dưới góc độ chính sách*. Kì yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia về Đổi mới dạy học ngoại ngữ.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2006). *Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam qua các thời kì lịch sử*. Tạp chí Ngôn ngữ, 6, 11-17.
3. Nguyễn Văn Hiệp (Chủ nhiệm) (2023). *Báo cáo tổng hợp Đề tài độc lập cấp Quốc gia: “Tổng hợp các kết quả nghiên cứu... bảo tồn và phát huy vai trò, bản sắc của ngôn ngữ, chữ viết dân tộc thiểu số”*. Mã số: ĐTDL.XH - 06/19. Bộ Khoa học và Công nghệ.
4. Nguyễn Văn Khang (Chủ nhiệm) (2020). *Báo cáo tổng hợp Đề tài: “Nghiên cứu sự biến đổi ngôn ngữ ở các dân tộc thiểu số Việt Nam trong quá trình phát triển bền vững”*. Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước KX.02/16-20.
5. Huỳnh Ngọc Mai Kha, Nguyễn Đức Chính, & Phạm Thị Tô Như (2022). *Những yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành học ngoại ngữ tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, 20(2), 19-25.
6. Đoàn Văn Phúc (Chủ nhiệm) (2022). *Báo cáo tổng hợp Đề tài độc lập cấp Quốc gia: “Nghiên cứu hoàn thiện chính sách, pháp luật về ngôn ngữ dân tộc thiểu số vì sự phát triển bền vững của đất nước”*. Mã số: ĐTDLXH.07/18. Bộ Khoa học và Công nghệ.
7. Nguyễn Đức Tồn (Chủ nhiệm) (2021). *Báo cáo tổng hợp Đề tài: “Hoạt động giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam”*. Mã số: ĐTDL.XH.08/18. Viện Ngôn ngữ học.
8. Hoàng Văn Vân (2007). *Ngoại ngữ không chuyên ở các trường Đại học Việt Nam: Dạy ngoại ngữ đại cương, dạy ngoại ngữ chuyên ngành hay kết hợp cả hai?*. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ, 23, 181-191.

Tiếng nước ngoài

9. Cooper, R. L. (1989). *Language Planning and Social Change*. Cambridge: Cambridge University Press.
10. Council of Europe. (2001). *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, teaching, assessment*. Cambridge University Press.
11. Hu, G. (2005). *English language education in China: Policies, progress, and problems*. Language Policy, 4(1), 5-24.
12. Lan, W. H. (2024). *Family Language Policy in the Context of Taiwan's Bilingual 2030 Policy: A Comparative Analysis of Two Mothers' Approaches at Home*. Journal of Research in Education Sciences, 69(1), 241-261.
13. Kaplan, R. B., & Baldauf, R. B. (1997). *Language Planning from Practice to Theory*. Clevedon: Multilingual Matters.
14. Nguyen, T. M. H. (2020). *English-Medium Instruction in Vietnamese Universities: Policies, Practices, and Prospects*. Routledge.
15. Ricento, T. (Ed.). (2006). *An Introduction to Language Policy: Theory and Method*. Oxford: Blackwell Publishing.
16. Spolsky, B. (2004). *Language Policy*. Cambridge: Cambridge University Press.